

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-35



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/03/2017
Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/03/2017
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/03/2017
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/03/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 22 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		835.117.706.020	642.698.974.583
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.661.217.635	54.392.577.904
111	1. Tiền		40.793.989.300	31.867.475.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.867.228.335	22.525.102.619
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.560.049.532	9.820.740.025
121	1. Chứng khoán kinh doanh		9.534.823.450	15.964.175.886
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.974.773.918)	(6.143.435.861)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183.616.106.919	109.373.920.310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.254.636.701	99.308.382.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.016.983.467	5.586.446.683
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.344.486.751	4.479.090.725
140	IV. Hàng tồn kho	7	563.366.453.569	464.532.105.409
141	1. Hàng tồn kho		569.307.129.908	479.390.736.713
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.940.676.339)	(14.858.631.304)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.913.878.365	4.579.630.935
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		97.178.031	3.072.725
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.816.700.334	4.576.558.210
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		876.306.229.900	875.029.916.654
220	II. Tài sản cố định		109.836.642.669	110.681.687.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	42.414.530.430	44.187.643.232
222	- Nguyên giá		68.746.370.442	69.683.201.367
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.331.840.012)	(25.495.558.135)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	67.422.112.239	66.494.044.627
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	66.577.544.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(201.033.388)	(83.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	26.005.034.255	-
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		55.919.307.748	79.731.794.695
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	55.919.307.748	79.731.794.695
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.016.427	126.205.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		55.016.427	126.205.299
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.711.423.935.920	1.517.728.891.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		696.742.351.527	510.175.706.468
310	I. Nợ ngắn hạn		696.742.351.527	510.175.706.468
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	152.328.273.614	76.989.217.760
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	26.126.645.142	2.818.135.275
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.395.469.540	12.025.563.602
314	4. Phải trả người lao động		813.390.000	2.264.441.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	617.112.527
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	831.535.254	939.180.831
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	496.486.892.726	412.565.677.222
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.760.145.251	1.956.378.251
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.014.681.584.393	1.007.553.184.769
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.014.681.584.393	1.007.553.184.769
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		846.455.640.000	846.455.640.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		846.455.640.000	846.455.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.614.680.651	12.614.680.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.861.229.379	135.732.829.755
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		52.547.265.755	(47.792.612.925)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		90.313.963.624	183.525.442.680
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.711.423.935.920	1.517.728.891.237




Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.160.719.020.160	915.243.898.209
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	31.566.499	5.714.248
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.160.687.453.661	915.238.183.961
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.054.023.710.967	793.443.638.083
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.663.742.694	121.794.545.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	34.403.859.727	1.743.507.996
22	7. Chi phí tài chính	23	11.423.996.350	(12.587.067.136)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.693.790.961	9.079.108.778
25	8. Chi phí bán hàng	24	13.890.149.052	11.326.351.193
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.900.251.551	5.356.385.982
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.853.205.468	119.442.383.835
31	11. Thu nhập khác		444.227.626	431.260.801
32	12. Chi phí khác		14.852.951	5.634.077
40	13. Lợi nhuận khác		429.374.675	425.626.724
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		107.282.580.143	119.868.010.559
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	16.968.616.519	13.899.266.168
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		90.313.963.624	105.968.744.391

Đỗ Thị Kim Dung
Người lậpĐào Thị Kim Loan
Kế toán trưởngNguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		107.282.580.143	119.868.010.559
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.890.646.190	1.745.669.782
03	- Các khoản dự phòng		(13.086.616.908)	(40.793.322.300)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.754.841.593)	(807.298.862)
06	- Chi phí lãi vay		14.693.790.961	9.079.108.778
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.025.558.793	89.092.167.957
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(83.793.465.964)	(1.728.156.063)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(89.916.393.195)	(144.196.818.392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		101.166.504.842	8.294.710.717
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(22.916.434)	(1.884.243.763)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		6.429.352.436	5.312.874.953
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.310.903.488)	(9.500.946.087)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.678.038.279)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(196.233.000)	(42.293.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.296.534.289)	(54.652.703.678)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.238.148.308)	(2.639.060.378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.975.069.733	846.547.759
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.827.830.516	(1.792.512.619)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		749.371.470.160	636.866.118.150
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(665.450.254.656)	(566.807.088.789)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.183.872.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		737.343.504	70.059.029.361

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.268.639.731	13.613.813.064
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.392.577.904	44.622.743.502
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>64.661.217.635</u>	<u>58.236.556.566</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 846.455.640.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 846.455.640.000 đồng; tương đương 84.645.564 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa; dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; luyện gang, thép;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	151.645.881	138.010.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.642.343.419	31.729.465.185
Các khoản tương đương tiền (*)	23.867.228.335	22.525.102.619
	64.661.217.635	54.392.577.904

(*) Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 23.867.228.335 đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Kinh Đô</i>	-	-	3.493.732.750	(949.232.750)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	-	2.728.887.200	(1.469.287.200)
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ</i>	-	-	2.067.065.000	(478.940.000)
<i>Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí</i>	1.580.867.750	(523.367.750)	1.580.867.750	(575.117.750)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát</i>	1.232.846.500	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo</i>	1.264.393.750	(562.393.750)	1.112.666.500	(593.966.500)
<i>Cổ phiếu khác</i>	5.456.715.450	(889.012.418)	4.980.956.686	(2.076.891.661)
	9.534.823.450	(1.974.773.918)	15.964.175.886	(6.143.435.861)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	511.690.228.801	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	239.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
	684.490.228.801	-	684.490.228.801	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thông tin về đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	4.514.868.890
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	2.227.851.147	4.575.474.729
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	484.485.833	13.530.416.261
Công ty TNHH Xây dựng Võ Đắc	87.981.946	7.814.728.570
Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	1.480.666.928	7.379.849.072
Công ty TNHH Công Nghiệp Nặng Doosan Việt Nam	2.298.862.818	6.203.883.988
Lim Hok Chhourm Steel	22.848.974.084	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	49.757.069.732	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	97.068.744.213	55.289.161.392
	176.254.636.701	99.308.382.902
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	484.485.833	18.045.285.151
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.750.000.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	61.137.231	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	16.461.246	-	-	-
Tạm ứng	2.444.190.000	-	4.407.441.400	-
Các khoản chi hộ	2.133.710.975	-	-	-
Phải thu khác	124.530	-	10.512.094	-
	6.344.486.751	-	4.479.090.725	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.170.076.893	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.929.270	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	216.434.804	-	280.189.349	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.727.917.922	-	1.727.917.922	-
Hàng hoá	554.184.771.019	(5.940.676.339)	477.382.629.442	(14.858.631.304)
	569.307.129.908	(5.940.676.339)	479.390.736.713	(14.858.631.304)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	55.919.307.748	79.196.794.695
- Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	55.919.307.748	55.919.307.748
- Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	-	23.277.486.947
Mua sắm tài sản cố định	-	535.000.000
- Chi phí mua phần mềm máy tính	-	535.000.000
	55.919.307.748	79.731.794.695

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.680.807.170	2.394.427.688	24.610.585.097	733.510.909	263.870.503	69.683.201.367
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936.830.925)	-	-	(936.830.925)
Số dư cuối kỳ	41.680.807.170	2.394.427.688	23.673.754.172	733.510.909	263.870.503	68.746.370.442
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.439.648.603	2.254.511.426	16.041.080.444	496.447.159	263.870.503	25.495.558.135
- Khấu hao trong kỳ	555.731.255	67.138.758	1.119.305.289	30.937.500	-	1.773.112.802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936.830.925)	-	-	(936.830.925)
Số dư cuối kỳ	6.995.379.858	2.321.650.184	16.223.554.808	527.384.659	263.870.503	26.331.840.012
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.241.158.567	139.916.262	8.569.504.653	237.063.750	-	44.187.643.232
Tại ngày cuối kỳ	34.685.427.312	72.777.504	7.450.199.364	206.126.250	-	42.414.530.430

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.887.179.064 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	83.500.000	66.577.544.627
- Mua trong kỳ	-	1.045.601.000	1.045.601.000
Số dư cuối kỳ	<u>66.494.044.627</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>67.623.145.627</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	83.500.000	83.500.000
- Khấu hao trong kỳ	-	117.533.388	117.533.388
Số dư cuối kỳ	-	<u>201.033.388</u>	<u>201.033.388</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	66.494.044.627	-	66.494.044.627
Tại ngày cuối kỳ	<u>66.494.044.627</u>	<u>928.067.612</u>	<u>67.422.112.239</u>

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá toàn bộ là quyền sử dụng đất, nhà và cơ sở hạ tầng tại Đà Nẵng. Công ty xây dựng với mục đích nắm giữ chờ tăng giá và không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

 G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
 Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Bright ruby resources Pte Limited	-	-	12.229.201.085	12.229.201.085
Công ty TNHH Metal one Vietnam	42.442.436.606	42.442.436.606	22.580.029.942	22.580.029.942
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Đại Phúc	11.108.217.079	11.108.217.079	8.399.918.847	8.399.918.847
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	58.541.723.400	58.541.723.400	32.341.574.252	32.341.574.252
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	27.021.980.127	27.021.980.127	-	-
Phải trả các đối tượng khác	13.213.916.402	13.213.916.402	1.438.493.634	1.438.493.634
	152.328.273.614	152.328.273.614	76.989.217.760	76.989.217.760
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	45.728.236.149	45.728.236.149	8.934.862.779	8.934.862.779

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	5.963.244.298	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	18.265.467.118	-
Người mua trả trước khác	1.897.933.726	2.818.135.275
	26.126.645.142	2.818.135.275
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	24.228.711.416	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	46.622.027.408	46.622.027.408	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.923.956.278	16.968.616.519	14.678.038.279	-	14.214.534.518
Thuế Thu nhập cá nhân	-	101.607.324	4.180.935.022	101.607.324	-	4.180.935.022
Các loại thuế khác	-	-	13.177.877	13.177.877	-	-
	-	12.025.563.602	67.784.756.826	61.414.850.888	-	18.395.469.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	256.893.128
- Bảo hiểm xã hội	-	1.942.279
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.724.500	8.032.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.914.626	672.312.924
	831.535.254	939.180.831

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công Nghiệp Biên Hòa	95.722.120.701	95.722.120.701	154.726.830.541	128.319.910.740	122.129.040.502	122.129.040.502
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	129.153.347.942	129.153.347.942	86.015.328.211	139.281.847.942	75.886.828.211	75.886.828.211
- Ngân hàng TMCP Quân đội	43.852.368.779	43.852.368.779	61.055.699.644	60.881.368.779	44.026.699.644	44.026.699.644
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	8.781.000.000	8.781.000.000	151.702.000.000	97.025.000.000	63.458.000.000	63.458.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	7.579.000.000	7.579.000.000	12.744.000.000	15.750.000.000	4.573.000.000	4.573.000.000
- Ngân Hàng VPBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	99.573.792.808	99.573.792.808	157.115.212.061	99.573.792.808	157.115.212.061	157.115.212.061
- Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đồng Nai (ACB)	12.356.000.000	12.356.000.000	102.809.000.000	90.834.000.000	24.331.000.000	24.331.000.000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	15.548.046.992	15.548.046.992	23.203.399.703	33.784.334.387	4.967.112.308	4.967.112.308
	412.565.677.222	412.565.677.222	749.371.470.160	665.450.254.656	496.486.892.726	496.486.892.726

(*) Các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng thương mại và các tổ chức cá nhân với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,3%/năm được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho hình thành từ nguồn vốn vay, quyền sở hữu nhà, đất và một số tài sản đảm bảo khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	(47.792.612.925)	824.027.742.089
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	105.968.744.391	105.968.744.391
Số dư cuối kỳ trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	58.176.131.466	929.996.486.480
Số dư đầu năm nay	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	135.732.829.755	1.007.553.184.769
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	90.313.963.624	90.313.963.624
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(83.185.564.000)	(83.185.564.000)
Số dư cuối kỳ này	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	142.861.229.379	1.014.681.584.393

(*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2016/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	165.254.400.000	19,52%	165.254.400.000	19,52%
Bà Phạm Thị Hồng	95.898.420.000	11,33%	95.898.420.000	11,33%
Ông Nguyễn Văn Quang	79.792.900.000	9,43%	79.792.900.000	9,43%
Các cổ đông khác	496.516.559.210	58,66%	496.516.559.210	58,66%
Cổ phiếu quỹ	8.993.360.790	1,06%	8.993.360.790	1,06%
	846.455.640.000	100%	846.455.640.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	846.455.640.000	846.455.640.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	846.455.640.000	846.455.640.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	846.455.640.000	846.455.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83.185.564.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	83.185.564.000	-
d) Cổ phiếu	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.645.564	84.645.564
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84.645.564	84.645.564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	84.645.564	84.645.564
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.460.000	1.460.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.185.564	83.185.564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.185.564	83.185.564
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.614.680.651	12.614.680.651
	<u>12.614.680.651</u>	<u>12.614.680.651</u>
18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	450.276,12	712.797,61
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.160.206.464.724	914.697.620.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	512.555.436	546.277.655
	<u>1.160.719.020.160</u>	<u>915.243.898.209</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	<u>459.324.306.478</u>	<u>272.208.072.300</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	16.286.400	1.745.399
Giảm giá hàng bán	15.280.099	3.968.849
	31.566.499	5.714.248

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.062.941.665.932	812.357.539.906
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.917.954.965)	(18.913.901.823)
	1.054.023.710.967	793.443.638.083

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	469.432.502	491.041.862
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	11.087.050
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	821.936.189	374.161.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.194.500.000	316.257.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	917.991.036	550.952.948
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.605
	34.403.859.727	1.743.507.996

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.693.790.961	9.079.108.778
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	764.241.625	95.077.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.285.402	28.126.358
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	(4.168.661.943)	(21.879.420.477)
Chi phí tài chính khác	30.340.305	90.041.121
	11.423.996.350	(12.587.067.136)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.072.725	61.952.413
Chi phí nhân công	3.449.858.220	3.208.421.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.516.455	792.714.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.906.321.620	1.487.335.666
Chi phí khác bằng tiền	5.878.380.032	5.775.927.230
	13.890.149.052	11.326.351.193

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.374.587	222.968.469
Chi phí nhân công	2.801.298.744	2.325.075.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.129.735	952.954.924
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.317.430	1.495.927.404
Chi phí khác bằng tiền	2.292.131.055	350.459.466
	8.900.251.551	5.356.385.982

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.282.580.143	119.868.010.559
Các khoản điều chỉnh tăng	9.755.002.453	7.367.875.398
- Chi phí không hợp lệ	9.755.002.453	7.367.875.398
Các khoản điều chỉnh giảm	(32.194.500.000)	(57.739.555.117)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(32.194.500.000)	(316.257.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(57.423.298.117)
Thu nhập chịu thuế TNDN	84.843.082.596	69.496.330.840
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.968.616.519	13.899.266.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	11.923.956.278	(1.971.217.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(14.678.038.279)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.214.534.518	11.928.049.091

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.661.217.635	-	54.392.577.904	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.599.123.452	-	103.787.473.627	-
Đầu tư ngắn hạn	9.534.823.450	(1.974.773.918)	15.964.175.886	(6.143.435.861)
	256.795.164.537	(1.974.773.918)	174.144.227.417	(6.143.435.861)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	496.486.892.726	412.565.677.222
Phải trả người bán, phải trả khác	153.159.808.868	77.928.398.591
Chi phí phải trả	-	617.112.527
	649.646.701.594	491.111.188.340

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.661.217.635	-	-	64.661.217.635
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.599.123.452	-	-	182.599.123.452
Đầu tư ngắn hạn	7.560.049.532	-	-	7.560.049.532
	254.820.390.619	-	-	254.820.390.619
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.392.577.904	-	-	54.392.577.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.787.473.627	-	-	103.787.473.627
Đầu tư ngắn hạn	9.820.740.025	-	-	9.820.740.025
	168.000.791.556	-	-	168.000.791.556

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	496.486.892.726	-	-	496.486.892.726
Phải trả người bán, phải trả khác	153.159.808.868	-	-	153.159.808.868
	649.646.701.594	-	-	649.646.701.594
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	412.565.677.222	-	-	412.565.677.222
Phải trả người bán, phải trả khác	77.928.398.591	-	-	77.928.398.591
Chi phí phải trả	617.112.527	-	-	617.112.527
	491.111.188.340	-	-	491.111.188.340

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị Quyết Hội đồng quản trị số 07/2017/NQ-HDQT ngày 28/06/2017, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2 năm 2016 như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;

Ngày đăng ký cuối cùng: 14/07/2017;

Tỷ lệ thanh toán: 10%/ cổ phiếu (10 cổ phiếu nhận được 1 cổ phiếu);

Thời gian thực hiện: Từ ngày 31/07/2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
Doanh thu		459.324.306.478	272.208.072.300
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	147.406.033.496	122.425.569.127
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	95.437.663.955	69.124.854.029
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	15.376.769.058	-
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	3.399.803.423	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	197.704.036.546	80.657.649.144
Mua hàng		370.161.283.932	379.612.031.016
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	164.124.294.964	175.889.704.226
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	116.251.415.228	119.845.464.940
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	15.568.116.364	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	4.123.573.116	267.288.600
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	5.050.466.835	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	65.043.417.425	83.609.573.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia		32.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	32.000.000.000	-
Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/06/2017	01/01/2017
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng		484.485.833	18.045.285.151
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	4.514.868.890
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	484.485.833	13.530.416.261
Trả trước cho người bán		-	4.805.486.090
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	4.805.486.090
Phải thu khác		3.883.710.975	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	1.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.133.710.975	-
Phải trả người bán ngắn hạn		45.728.236.149	8.934.862.779
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	11.108.217.079	8.399.918.847
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	27.021.980.127	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	5.782.309.189	534.943.932
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	1.815.729.754	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		24.228.711.416	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	18.265.467.118	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	5.963.244.298	-
Phải trả khác		98.246.471	92.284.471
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88.246.471	82.284.471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10.000.000	10.000.000
Các khoản vay		3.907.112.308	32.883.206.292
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	602.908.591	8.792.057.591
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	3.304.203.717	4.548.839.401
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	1.147.150.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	1.193.340.000	1.285.611.473

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017